TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 272/2017/DS-PT
Ngày 16 -11 - 2017
V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Sáng

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiếu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 27/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp thừa kế.

Do Quyết định giám đốc thẩm số 23/2016/DS-GĐT ngày 08/11/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án dân sự phúc thẩm số 121/2013/DS-PT ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2017/QĐPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2017; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 427/2017/QĐPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2017; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 480/2017/QĐPT-DS ngày 08 tháng 9 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2017; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 605/2017/QĐPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1/ Bà Trần Thị L, địa chỉ: 54-35 B 77088-USA. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L: Bà Trần Thị Đ; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2/ Bà Trần Thị Đ, địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3/ Bà Trần Thị M, địa chỉ: 153/5, Tân Thọ, Phường 8, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị M: Ông Võ Tuấn Vĩnh T1, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang; địa chỉ: số 29 đường 870B, ấp D, Trung An, thành phố M1, Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị N, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Q, Nghĩa Hưng, Nam Định (xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Cụ Nguyễn Thị Đ1(Chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 là Bà Trần Thị M, địa chỉ: 153/5, Tân Thọ, Phường 8, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Trần Văn N1(xin vắng mặt).

Địa chỉ: 13/5 A P, xã L1, huyện Đ2, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Lê Thị Bích D1(xin vắng mặt).

Địa chỉ: 25/14 T2, Phường 4, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Huỳnh Thị Kim L3, địa chỉ: 14/14 Phường 4, thành phố T3, tỉnh Long An vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Đ đồng thời là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị L; bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Đ (có bà Trần Thị L đại diện), bà Trần Thị L, bà Trần Thị M thống nhất trình bày:

Cha của hai bà là cụ Trần Ngọc A1, sinh năm 1921 (mất năm 2009), cụ A1 có 03 người vợ:

- Vợ thứ nhất là cụ Võ Thị K, chết năm 1948, có 02 con là Trần Thị Đ và Trần Thị L.

- Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1925, có hai người con là Trần Thị M và Trần Ngọc T4, sinh năm 1952 (chết năm 1967) không vợ con.

- Vợ thứ ba là cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1927, không có con.

Sau khi cụ A1 chết có để lại tài sản gồm: 01 căn nhà chữ đinh và phần đất cùng tọa lạc tại 183, Khu phố 3, ấp B1, Phường 10, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang. Hiện nay phần đất này chỉ còn 301 m^2 đất, do trước khi cụ A1 chết đã

bán cho Đoàn Minh V 190,38 m^2, bà Đồng Thị L2 195,57 m^2 vào năm 2004, Nguyễn Minh D2 và Phạm Thị H 52,7 m^2 vào năm 2008 và Tòa án buộc cụ A1 giao cho Cao Minh T5 và Cao Minh T6 32,81 m^2 bị giải tỏa làm lộ với số tiền 164.284.800 đồng chưa ai nhận tiền và một phần đất hơn 50 m^2 đất hiện do chị Huỳnh Thị Kim L3 thuê.

Nay các bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật căn nhà và 301 m^2 đất và số tiền giải tỏa đền bù 164.284.800 đồng cho Trần Thị M, Trần Thị L, Trần Thị Đ, Nguyễn Thị N. Bà L yêu cầu nhận giá trị nhà và đất và số tiền đền bù, bà M và bà Đ yêu cầu nhận đất và giá trị căn nhà, số tiền đền bù.

Bị đơn cụ Nguyễn Thị N trình bày:

Nhà và đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Ngọc A1 mua vào năm 1979, vào ngày 10/9/1979 được UBND tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận số 49 nhà số 34, ấp 7, xã Đ3, thành phố M1, Tiền Giang. Ngày 01/8/1990 cụ A1 được Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Vào ngày 10/12/1998 cụ A1 có lập di chúc để lại tài sản cho cụ. Tài sản cụ A1 là 301 m^2 đất, trên đất có 01 căn nhà tọa lạc tại số 183, Khu phố 3, ấp B1, Phường 10, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang. Nay phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế nhà, đất, số tiền đền bù cụ không đồng ý, vì cụ A1 cũng có chia phần cho bà Đ nền nhà 28 m^2, còn bà M không biết có phải con của cụ Ẩn hay không, cụ có yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận di chúc ngày 10/12/1998 để xác định nhà đất và toàn bộ số tiền đền bù nêu trên thuộc sở hữu của cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn N1 trình bày:

Năm 1973-1974 anh có chung sống với cụ A1 và cụ N ở ngoài miền Bắc, đến năm 1977 anh và cụ N về miền Nam chung sống, cụ N là dì ruột của anh và cụ A1 nhận anh làm con nuôi. Nếu chia di sản thì anh yêu cầu nhận một phần vì anh là con nuôi của cụ A1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L3 trình bày:

Vào ngày 10/4/2006 chồng bà thuê 50 m^2 của cụ A1 để kinh doanh két nước, ngày 24/9/2006 chồng bà chết bà có ký hợp đồng với cụ A1 đến ngày 10/4/2010. Sau khi cụ A1 chết thì bà và cụ N có thỏa thuận miệng để bà tiếp tục thuê cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị Đ1 trình bày:

Xác định chung sống với cụ A1 đến năm 1954, sau đó lập gia đình với người khác, không yêu cầu hưởng di sản thừa kế của cụ A1, nhưng đề nghị Tòa chia thừa kế cho bà M hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích D1 xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2011/DSST ngày 03/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, Trần Thị Đ, Trần Thị M về yêu cầu mỗi người được hưởng ¼ di sản của cụ Trần Ngọc A1 để lại gồm 301 m^2 đất và ngôi nhà số 183, khu phố 3, phường 10, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang và 164.284.800 đồng tiền giải tỏa đền bù.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của cụ Nguyễn Thị N, xác định diện tích 301 m^2 đất và ngôi nhà số 183, Khu phố 3, Phường 10, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang và 164.284.800 đồng tiền giải tỏa đền bù thuộc quyền sử dụng và sở hữu của cụ Nguyễn Thị N. Cụ N được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để thực hiện việc đăng ký và nhận tiền đền bù (kèm theo sơ đồ).

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/8/2011, nguyên đơn bà Trần Thị Đ, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị L; bà Trần Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 121/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị L. Sửa 1 phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2011/DSST ngày 03/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang như sau:

1.1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, Trần Thị Đ, Trần Thị M về việc yêu cầu mỗi người được hưởng ¼ di sản của cụ Trần Ngọc A1 để lại gồm: ½ diện tích 301 m^2 đất và ½ ngôi nhà số 183, khu phố 3, phường 10, thành phố M1 và ½ số tiền 164.284.800 đồng (tiền giải tỏa đền bù).

1.2- Chấp nhận yêu cầu phản tố của cụ Nguyễn Thị N xác định diện tích 301m^2 đất và ngôi nhà số 183, Khu phố 3, Phường 10, thành phố M1 và 164.284.800 đồng tiền giải tỏa đền bù thuộc quyền sử dụng và sở hữu của cụ Nguyễn Thị N. Cụ N được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để thực hiện việc đăng ký và nhận tiền đền bù (kèm sơ đồ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về việc thi hành án và quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 23/2016/DS-GĐT ngày 08/11/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 121/2013/DS-PT ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm do có sai sót việc tính án phí, ghi không chính xác yêu cầu của đương sự, có sự mâu thuẫn trong biên bản nghị án và phần quyết định của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự

thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị M: Ông Võ Tuấn Vĩnh T1 trình bày: Về xem xét tính hợp pháp của di chúc thì cấp sơ thẩm và giám đốc thẩm đã nhận định rõ. Hiện nay, tài sản tranh chấp đã thay đổi hiện trạng và chủ sở hữu mới, tài sản tranh chấp liên quan đến tài sản khác. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm, xác định diện tích di sản đang tranh chấp, đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Về nội dung kháng cáo, người kháng cáo cho rằng cụ A1 lập di chúc năm 1998 khi đã hơn 70 tuổi, tinh thần không minh mẫn là không có căn cứ vì sau đó cụ A1 còn khởi kiện tranh chấp với các đương sự khác. Nội dung hình thức di chúc phù hợp, di chúc hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tính sai án phí. Vụ án có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng là không đúng. Theo quy định tại khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong vụ án này, cụ N có yêu cầu phản tố và yêu cầu của cụ N được chấp nhận, cụ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản, phần di sản mà cụ N được hưởng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu và đơn kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy cụ Trần Ngọc A1 có 03 người vợ là cụ Võ Thị K, cụ Nguyễn Thị Đ1và cụ Nguyễn Thị N. Cụ A1, cụ K (chết năm 1948) có 02 con là Trần Thị L và Trần Thị Đ. Sau khi cụ K chết, cụ A1 chung sống với cụ Đ1 có 02 con là Trần Thị M, Trần Ngọc T4 (chết năm 1967 không vợ con). Năm 1954, cụ A1 tập kết ra Bắc chung sống với cụ N, không có con chung; còn cụ Đ1 lập gia đình với người khác. Sau giải phóng, cụ A1, cụ N vào Nam sinh sống và tạo lập được căn nhà chữ đinh trên diện tích 1.150 m^2 đất số 183, Khu phố 3, Phường 10, thành phố M1, Tiền Giang (nhà và đất đã có Giấy chứng nhận chủ quyền số 49/NĐ ngày 10/9/1979 của Ty quản lý nhà đất và công trình công cộng Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Giấy chứng nhận sở hữu nhà số 49/XD ngày 01/8/1990 của Sở xây dựng tỉnh Tiền Giang và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/1997 của Ủy ban nhân dân thành phố M1).

[3] Ngày 10/12/1998, cụ A1 lập di chúc để lại toàn bộ nhà đất nêu trên cho cụ N, trong đó có 400 m^2 đất vườn mà vợ chồng cụ A1 dự kiến sẽ cho bà L sau này, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đ3. Sau đó, vợ chồng cụ A1 đã chuyển nhượng đất (trong đó có 400 m^2 đất vườn nêu trên) cho nhiều người khác và Nhà nước có thu hồi một phần đất khi làm đường. Năm 2006, cụ A1 còn khởi kiện yêu cầu anh Cao Minh T6 (con bà Đ1) trả đất. Do đó, các nguyên đơn cho rằng cụ A1 lập di chúc năm 1998 khi đã hơn 70 tuổi, tinh thần không minh mẫn là không có căn cứ. Hiện nay, tài sản của vợ chồng cụ A1 (chết năm 2009), cụ N chỉ còn căn nhà chữ đinh trên 301 m^2 đất do cụ N quản lý, sử dụng nên phần di chúc về phần tài sản còn lại của cụ A1 vẫn có hiệu lực pháp luật theo khoản 3 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1/2 nhà đất (căn nhà chữ đinh trên 301 m^2 đất) và 1/2 số tiền đền bù (164.284.800 đồng) là của cụ N và cụ N được hưởng thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ A1 (1/2 nhà đất và 1/2 số tiền đền bù còn lại) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Căn cứ Bản án số 19/2011/DSST ngày 03/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang và Bản án số 121/2013/DS-PT ngày 11/4/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ Nguyễn Thị N đã được Ủy ban nhân dân thành phố M1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích 301 m^2 trong đó đất ở tại đô thị 175,5 m^2, đất trồng cây lâu năm 125,5 m^2 (công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 175,5 m^2, công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không có thu tiền sử dụng đất với diện tích 125,5 m^2), vào sổ cấp GCN CH 02423 ngày 25/9/2013.

Cụ Nguyễn Thị N đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn N1, diện tích 175,50 m^2 ngày 12/7/2014.

Ngày 01/11/2014 ông Trần Văn N1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 175,50 m^2 cho ông Đồng Văn T7 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất BT 635226 ngày 30/10/2014, vào sổ cấp GCN CH 02883 ngày 30/10/2014).

Theo Quyết định số 6325/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố M1, cụ N được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở diện tích 123,3 m^2.

Ngày 01/11/2014 cụ Nguyễn Thị N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 123,3 m^2 cho ông Đồng Văn T7 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất BT 635227 ngày 30/10/2014, vào sổ cấp GCN CH 02884 ngày 30/10/2014).

Hiện nay, ông Đồng Văn T7 đã đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, tổng diện tích là 298,8 m^2, vào sổ cấp GCN CH 02947 ngày 30/12/2014.

Quyết định giám đốc thẩm số 23/2016/DS-GĐT ngày 08/11/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: Hủy bản án dân sự phúc thẩm số

121/2013/DS-PT ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm do có sai sót việc tính án phí, ghi không chính xác yêu cầu của đương sự, có sự mâu thuẫn trong biên bản nghị án và phần quyết định của bản án.

Trong Quyết định giám đốc thẩm số 23/2016/DS-GĐT ngày 08/11/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tại phần xét thấy cũng đã nêu rõ Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định 1/2 nhà đất (căn nhà chữ đinh trên 301 m^2 đất) và 1/2 số tiền đền bù (164.284.800 đồng) là của cụ N và cụ N được hưởng thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ A1(1/2 nhà đất và 1/2 số tiền đền bù còn lại) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Do đó, tài sản tranh chấp thuộc quyền sở hữu của cụ N và cụ N có quyền định đoạt.

[4] Theo Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vụ án do Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vào năm 2011, quy định về án phí được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Theo biên bản định giá ngày 31/01/2013 thì nhà và đất tranh chấp có trị giá là 4.355.792.860 đồng. Tài sản tranh chấp có tổng giá trị là 4.520.077.660 đồng. Vụ án có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng là không đúng. Theo quy định tại khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong vụ án này, cụ N có yêu cầu phản tố và yêu cầu của cụ N được chấp nhận, cụ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản, phần di sản mà cụ N được hưởng. Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về án phí, cụ N phải chịu 112.520.078 đồng. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, tài sản khác không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận. Ý kiến của người bảo vệ của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Hội đồng xét xử thống nhất sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí cho phù hợp quy định của pháp luật. Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Lệ phí giám định tài sản phía nguyên đơn bà L phải chịu. Đương sự đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 211, 233, 465, 467, 470, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 658 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị L. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2011/DSST ngày 03/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang về phần án phí, cụ thể như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, Trần Thị Đ, Trần Thị M về việc bà Trần Thị L, Trần Thị Đ, Trần Thị M yêu cầu được hưởng ¼ di sản của cụ Trần Ngọc A1 để lại gồm diện tích 301 m^2 đất và ngôi nhà số 183, Khu phố 3, Phường 10, thành phố M1 và số tiền 164.284.800 đồng (tiền giải tỏa đền bù).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của cụ Nguyễn Thị N xác định diện tích 301m^2 đất và ngôi nhà số 183, Khu phố 3, Phường 10, thành phố M1 và 164.284.800 đồng tiền giải tỏa đền bù thuộc quyền sử dụng và sở hữu của cụ Nguyễn Thị N.

Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Nguyễn Thị N phải chịu 112.520.078 đồng. Cụ Nhan đã tạm nộp án phí 200.000 đồng theo biên lai số 007317 ngày 12/8/2010 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang nay cụ N có trách nhiệm nộp tiếp là 112.320.078 đồng.

Hoàn tạm nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị M, mỗi người đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 000174, 000173,000175 ngày 22/12/2009.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn tạm nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị Đ đã nộp số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 000252 ngày 08/8/2011 và bà Trần Thị M đã nộp số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 000251 ngày 08/8/2011 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Lệ phí giám định tài sản phía nguyên đơn bà L phải chịu. Đương sự đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

- Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự (08 theo đ/c);
- Lưu (TPQ 21)

Đinh Ngọc Thu Hương